

Số: 1532/QĐ-STP

Điện Biên, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
nhà nước năm 2023 của Sở Tư pháp

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư Pháp tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 1925/TB-STC ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài Chính tỉnh Điện Biên thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023 (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023. Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Công TTĐT Sở;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Quế

Đơn vị: Sở Tư Pháp
Chương: 414

Biểu số 4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1532/QĐ-STP ngày 30/8/2024 của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt					
					Văn phòng Sở		Phòng CC số 1		Trung tâm TGPLNN	Trung tâm DVDGTS
					NSNN	Phí, lệ phí	NSNN	Phí, lệ phí		
1	2	3	4	5=4-3	6		7		8	9
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	1.280,4	1.280,4	-		332,6	-		-	-
1	Lệ phí	0,10	0,10	-		0,10	-		-	-
	- Lệ phí hộ tịch	0,10	0,10			0,10				
2	Phí	1.280,3	1.280,3	-	-	332,5	-	947,8	-	-
	- Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	330,0	330,0			330,0				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	580,0	580,0	-		200,9	379,1		-	-
1	Lệ phí	0,10	0,10	-		0,10	-		-	-
	- Lệ phí đăng ký hành nghề luật sư	0,10	0,10			0,10				
2	Phí	579,9	579,9	-	-	200,8	379,1	-	-	-
	- Phí thay đổi nội dung HNCC	0,5	0,50			0,50				
	- Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	49,50	49,50			49,50			-	-
	- Trích chuyển TLLTPQG (4%)	11,45	11,45			11,45				
	- Trích chuyển cơ quan HSNV (60%)	139,14	139,14			139,14				
	- HT các cơ quan phối hợp (25.000đ/yc)	0,18	0,18			0,18				
	- Phí công chứng	379,1	379,1				379,1			

B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.627,3	18.627,3	-	11.371,8	126,0	611,0	448,7	5.687,0	578,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.627,3	18.627,3	-	11.371,8	126,0	611,0	448,7	5.687,0	578,0
1	Chi quản lý hành chính	11.302,5	11.302,5	-	11.371,8	126,0	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.278,0	5.278,0		5.152	126,0				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.787,6	5.787,6		5.559,7					
1.3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi	166,9	166,9		560,1					
1.4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	70,0	70,0		100,0					
6	Chi hoạt động kinh tế	7.324,7	7.324,7	-	-	-	611,0	448,7	5.687,0	578,0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.147,7	4.147,7	-			611,00	448,71	2.510,0	578,0

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.622,0	2.622,0				-		2.622,0	-
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi	555,0	555,0						555	